

Phrases de base en vietnamien

Du cours de vietnamien de Flashcardly, dans l'ordre du cours · avec audio sur flashcardly.io/fr/flashcards/vietnamien/phrases/

#	Vietnamien	Français	Exemple
1	Xin chào	Salut	Xin chào, bạn có khỏe không? Salut, comment ça va ?
2	chào mừng	bienvenue	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenue chez nous.
3	Chào buổi sáng	Bonjour	Chào buổi sáng! Bonjour !
4	Chào buổi tối	Bonsoir	Chào buổi tối! Bonsoir !
5	Tạm biệt	Au revoir	Tạm biệt, Anna! Au revoir, Anna !
6	Chào buổi chiều	Bon après-midi	Chào buổi chiều! Bon après-midi !
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	À bientôt	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! À bientôt, Mia !
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	À demain	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! À demain !
9	Rất vui được gặp bạn	Enchanté	Rất vui được gặp bạn! Moi aussi, enchanté !
10	Bạn khỏe không?	Comment vas-tu ?	Hôm nay bạn khỏe không? Comment vas-tu aujourd'hui ?
11	người lớn	un adulte	Tôi là người lớn. Je suis un adulte.
12	Tên bạn là gì	Comment tu t'appelles ?	Tên bạn là gì? Comment tu t'appelles ?
13	Tên tôi là ...	Je m'appelle	Tên tôi là Emily. Je m'appelle Emily.
14	Bạn đến từ đâu	D'où viens-tu ?	Bạn đến từ đâu? D'où viens-tu ?
15	tôi đến từ ...	Je suis de	Tôi đến từ Đức. Je suis d'Allemagne.
16	Bạn sống ở đâu	Où habites-tu ?	Bạn sống ở đâu? Où habites-tu ?
17	Tôi sống ở	J'habite au	Tôi sống ở Nhật Bản. J'habite au Japon.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quelles langues parles-tu ?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quelles langues parles-tu ?
19	tôi nói	je parle	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Je parle bien anglais.
20	Tôi nói được một chút	Je parle un peu	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Je parle un peu français.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	Où es-tu né ?	Bạn sinh ra ở đâu? Où es-tu né ?
22	Họ của bạn là gì	Quel est ton nom de famille ?	Họ của bạn là gì? Quel est ton nom de famille ?
23	Đây là bạn của tôi	C'est mon amie	Đây là bạn của tôi, Lisa. C'est mon amie Lisa.

#	Vietnamien	Français	Exemple
24	làm ơn	S'il vous plaît	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Ouvrez la porte, s'il vous plaît.
25	Cảm ơn	Merci	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Merci de votre aide.
26	Không có chi	De rien	Không có chi. De rien.
27	Xin lỗi	Excusez-moi	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excusez-moi, j'ai besoin d'aide.
28	xin lỗi	désolé	Tôi xin lỗi. Je suis désolé.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	Pourrais-tu m'aider	Bạn có thể giúp tôi không? Pourrais-tu m'aider ?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Pourriez-vous répéter s'il vous plaît	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Pourriez-vous répéter s'il vous plaît ?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Pourrais-tu parler plus lentement ?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Pourrais-tu parler plus lentement ?
32	Cho tôi ... được không	Pourrais-je avoir... s'il vous plaît ?	Cho tôi nước được không? Pourrais-je avoir de l'eau, s'il vous plaît ?
33	tôi muốn	Je voudrais	Tôi muốn thêm một chút trà. Je voudrais encore du thé.
34	Cho tôi ...	Puis-je ?	Cho tôi xin một chút nước được không? Puis-je avoir de l'eau ?
35	Tôi ... có được không	Est-ce que je peux...?	Tôi ngồi có được không? Est-ce que je peux m'asseoir ?
36	Tôi không hiểu	Je ne comprends pas	Tôi không hiểu. Je ne comprends pas.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît	Bạn có thể nhắc lại không? Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît ?
38	Chậm hơn một chút ạ	plus lentement s'il te plaît	Chậm hơn một chút ạ. Plus lentement s'il te plaît.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	Qu'est-ce que ça veut dire ?	Điều đó có nghĩa là gì? Qu'est-ce que ça veut dire ?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Comment dit-on ça en...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Comment dit-on ça en espagnol ?
41	Đánh vần ... như thế nào?	Comment ça s'écrit ?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Comment ça s'écrit ?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	Tu peux l'écrire ?	Bạn có thể viết nó ra được không? Tu peux l'écrire, s'il te plaît ?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Peux-tu me montrer ?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Peux-tu me montrer la photo ?
44	Bạn có nói ... không?	Parlez-vous... ?	Bạn có nói tiếng Anh không? Parlez-vous anglais ?
45	Chờ một chút ạ	Un instant s'il vous plaît	Chờ một chút ạ. Un instant, s'il vous plaît.
46	Tôi nghĩ vậy	Je pense que oui	Tôi cũng nghĩ vậy. Moi aussi, je pense que oui.
47	Tôi không biết	Je ne sais pas	Tôi không biết. Je ne sais pas.

#	Vietnamien	Français	Exemple
48	ngay đây	juste ici	Chìa khóa ở ngay đây. Les clés sont juste ici.
49	trên	sur	Con mèo đang ở trên cái bàn. Le chat est sur la table.
50	Dạo này thế nào?	Comment ça va ?	Dạo này thế nào? Comment ça va ?
51	Lâu rồi không gặp	Ça fait un bail	Lâu rồi không gặp. Ça fait un bail !
52	Bạn thích ...	Qu'est-ce que tu aimes ?	Bạn thích làm gì? Qu'est-ce que tu aimes ?
53	Bạn đang làm gì ...?	Qu'est-ce que tu fais ?	Bạn đang làm gì thế? Qu'est-ce que tu fais maintenant ?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Bonne journée	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Bonne journée, John !
55	Bảo trọng	Prends soin de toi	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Prends soin de toi. À demain.
56	Chúc may mắn!	Bonne chance !	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Bonne chance ! Je crois en toi !
57	Chúc mừng	Félicitations	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Félicitations ! Tu as terminé le gros du travail.
58	Chúc mừng!	Santé !	Chúc mừng! Santé !
59	Không vấn đề gì	Pas de problème	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Pas de problème, je peux t'aider.
60	Đừng lo	Ne t'inquiète pas	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Ne t'inquiète pas, ça ira.
61	Được thôi	Ça me va	Được thôi, cảm ơn bạn! Ça me va, merci !
62	tôi muốn	Je veux	Tôi muốn ăn pizza. Je veux manger de la pizza.
63	tôi cần ...	avoir besoin de	Tôi cần gọi cho cô ấy. J'ai besoin de l'appeler.
64	tôi sắp	je vais	Tôi sắp ăn rồi. Je vais manger bientôt.
65	tôi muốn	J'aimerais	Tôi muốn chơi quần vợt. J'aimerais jouer au tennis.
66	tôi phải	devoir	Tôi phải đi bây giờ. Je dois partir maintenant.
67	Cho tôi ...	Est-ce que je peux...?	Cho tôi xin nước nhé? Est-ce que je peux avoir de l'eau, s'il vous plaît ?
68	giúp tôi ...	Aidez-moi avec	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Aidez-moi avec ce sac, s'il vous plaît.
69	Chỉ cho tôi cách ...	montre-moi comment	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Montre-moi comment faire ça.
70	Bây giờ tôi không thể ...	Je ne peux pas ... en ce moment.	Bây giờ tôi không thể giúp được. Je ne peux pas aider en ce moment.
71	tôi đang cố ...	essayer de	Tôi đang cố ngủ đây. J'essaie de dormir maintenant.
72	Có thể ... không	Est-ce qu'on peut...?	Ở đây có thể bơi không? Est-ce qu'on peut nager ici ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
73	Tôi có thể ... ở đâu	Où puis-je...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Où puis-je déjeuner ?
74	làm ...	travailler comme	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ils travaillent comme infirmiers à l'hôpital.
75	hàng ngày	tous les jours	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Nous mangeons du chocolat tous les jours.
76	hàng tuần	chaque semaine	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Elle nage chaque semaine.
77	vào cuối tuần	le week-end	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Je me détends le week-end à la maison.
78	vào buổi sáng	le matin	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. On mange le petit-déjeuner le matin.
79	vào ban đêm	la nuit	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ils dorment la nuit dans leurs lits.
80	sau giờ làm	après le travail	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Il se détend après le travail tous les jours.
81	hai lần một	deux fois par	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mon père rend visite deux fois par semaine.
82	ít nhất	au moins	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Il mange au moins une pomme tous les jours.
83	nhiều nhất	au plus	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. J'en achèterai deux au plus.
84	nhiều hơn	plus que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. C'est plus qu'assez de nourriture.
85	ít hơn	moins que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Tu as eu moins que la dernière fois.
86	một chút	un peu	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Il a besoin d'un peu d'aide.
87	một chút	un peu	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Elle a mangé un peu de gâteau.
88	quá nhiều	trop de	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Ils ont mangé trop de gâteau.
89	không đủ	pas assez	Số lượng này không đủ. Ce montant n'est pas assez.
90	đổ	sortir	Cô ấy sẽ đổ rác. Elle sortira la poubelle.
91	Khách sạn ... ở đâu	Où est le...?	Khách sạn ở đâu? Où est l'hôtel ?
92	Có ... ở gần đây không	Est-ce qu'il y a un ... près d'ici ?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Est-ce qu'il y a une banque près d'ici ?
93	Làm thế nào để đi đến ...	Comment je vais à... ?	Làm thế nào để đi đến trường? Comment je vais à l'école ?
94	Xe buýt nào đi đến ...	Quel bus va... ?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Quel bus va en ville ?
95	Tuyến nào đi đến ...?	Quelle ligne va à...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Quelle ligne va au musée ?
96	mất bao lâu	Combien de temps ça prend ?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Je me demande combien de temps ça prend.
97	Cách đây bao xa	C'est à quelle distance ?	Cách đây bao xa? C'est à quelle distance ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Peux-tu me montrer sur la carte ?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Peux-tu me montrer sur la carte ?
99	Cái này có đi đến ... không	Ça va à...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Ça va au restaurant ?
100	Xuống ở bến nào để ...	Quel arrêt pour... ?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Quel arrêt pour le centre-ville ?
101	rẽ trái	tourner à gauche	Bạn rẽ trái ở đây. Tourne à gauche ici.
102	rẽ phải	Tourner à droite	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Tourne à droite à l'intersection.
103	đi thẳng	aller tout droit	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Va tout droit à l'école.
104	Gần	C'est près	Nó ở gần. C'est près.
105	xa	C'est loin.	Chỗ đó xa lắm. C'est loin.
106	bên kia đường	de l'autre côté de la rue	Anh ấy sống ở bên kia đường. Il habite de l'autre côté de la rue.
107	ở góc đường	Au coin	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Elle attend au coin.
108	ở đèn giao thông	au feu rouge	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Nous nous sommes arrêtés au feu rouge.
109	ở ngã tư	À l'intersection	Quán bar nằm ở ngã tư. Le bar est à l'intersection.
110	cách một dãy nhà	à un pâté de maisons	Bảo tàng cách một dãy nhà. Le musée est à un pâté de maisons.
111	theo biển báo	suivre les panneaux	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Suis les panneaux vers la sécurité.
112	bên cạnh	à côté de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Ce magasin est à côté de ma maison.
113	đối diện	en face de	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. On habite en face du magasin.
114	ngay gần đây	au coin de la rue	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Elle habite au coin de la rue maintenant.
115	ở cuối đường	au bout de la rue	Tôi sống ở cuối đường. J'habite au bout de la rue.
116	bên trái	à gauche	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Elle se gare à gauche.
117	ở bên phải	à droite	Họ đang ở bên phải. Ils sont à droite.
118	ở giữa	au milieu	Anh ấy đứng ở giữa. Il se tient au milieu.
119	đường cụt	une impasse	Con phố đó là đường cụt. Cette rue est une impasse.
120	quần bơi	un short de bain	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. N'oublie pas ton short de bain.
121	thủy triều lên	une marée haute	Thủy triều lên rất ướt. La marée haute est très mouillée.
122	đúng giờ	à l'heure	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Il est important d'arriver à l'heure.

#	Vietnamien	Français	Exemple
123	Cái này bao nhiêu tiền	C'est combien ?	Cái này bao nhiêu tiền? C'est combien ?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Est-ce que je peux payer par carte ?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Est-ce que je peux payer par carte ?
125	ngoại tệ	une devise étrangère	Đó là ngoại tệ. C'est de la devise étrangère.
126	thanh toán bằng thẻ	paiement par carte	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Le paiement par carte est passé.
127	hạn mức hàng ngày	une limite quotidienne	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Elle a atteint la limite quotidienne.
128	hoàn tiền	un remboursement	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Tu recevras un remboursement.
129	phí dịch vụ	le service	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Le service est inclus.
130	chính sách đổi trả	une politique de retour	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Cette politique de retour semble juste.
131	xe đẩy hàng	un caddie	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Il nous faut un caddie.
132	Cho tôi xin hóa đơn	L'addition, s'il vous plaît.	Cho tôi xin hóa đơn. L'addition, s'il vous plaît.
133	món chính	un plat principal	Tôi rất thích món chính. J'adore le plat principal.
134	món đặc biệt hôm nay	le plat du jour	Đó là món đặc biệt hôm nay. C'est le plat du jour.
135	thực đơn trong ngày	menu du jour	Họ có thực đơn trong ngày. Ils ont le menu du jour.
136	bàn cho hai người	une table pour deux	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Il nous faut une table pour deux.
137	đặt chỗ dưới tên	réservation au nom de	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Elle a une réservation au nom de Smith.
138	chia tiền	partager l'addition	Chúng ta có thể chia tiền. On peut partager l'addition.
139	trả tiền chung	payer ensemble	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. On paiera ensemble.
140	thanh toán tại quầy	payer au comptoir	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? On peut payer au comptoir ?
141	quá rộng	trop grand	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Je trouve que cette chemise est trop grande.
142	đau họng	un mal de gorge	Mary bị đau họng. Marry a un mal de gorge.
143	sổ mũi	nez qui coule	Đó là bị sổ mũi. C'est un nez qui coule.
144	thông tin du lịch	informations touristiques	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Le panneau donne des informations touristiques.
145	chỗ cho thuê xe đạp	une location de vélos	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Cette location de vélos a l'air neuve.
146	Cấm hút thuốc	Défense de fumer	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Ce panneau dit « Défense de fumer ».
147	Cấm đỗ xe	Stationnement interdit	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Stationnement interdit ici, désolé.

#	Vietnamien	Français	Exemple
148	hỏng	en panne	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Cet ascenseur est en panne.
149	chỉ dành cho nhân viên	Réservé au personnel	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Cet espace est réservé au personnel.
150	lối thoát hiểm	une sortie de secours	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Chaque bâtiment a une sortie de secours.
151	Không giẫm lên cỏ	Ne pas marcher sur la pelouse	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. S'il vous plaît, ne marchez pas sur la pelouse.
152	thẻ ngân hàng	une carte bancaire	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. On utilise toujours une carte bancaire.
153	rút tiền	retirer de l'argent	Tôi rút tiền mỗi tuần. Je retire de l'argent toutes les semaines.
154	nộp tiền mặt	déposer des espèces	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Tu déposes des espèces aux distributeurs automatiques.
155	chuyển tiền	virer de l'argent	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Ils virent de l'argent tous les jours.
156	tài khoản tiết kiệm	un compte d'épargne	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Nous avons ouvert un compte d'épargne.
157	tập tạ	soulever des poids	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Soulever des poids développe tes muscles.
158	giữ dáng	garder la forme	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Je garde la forme en courant.
159	ngày nghỉ	un jour de repos	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Elle a besoin d'un jour de repos.
160	đau cơ	courbatures	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mon entraînement m'a donné des courbatures.
161	đau cổ	un torticolis	Làm sao để chữa đau cổ đây? Comment soigner ce torticolis ?
162	đau bụng	un mal de ventre	Hôm qua tôi bị đau bụng. J'ai eu mal au ventre hier.
163	đau lưng	un mal de dos	Hôm nay bà bị đau lưng. Mamie a mal au dos aujourd'hui.
164	Ở đây đau quá	ça fait mal ici	Ở đây đau quá. Ça fait mal ici.
165	hộp cầu chì	une boîte à fusibles	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. La boîte à fusibles est cassée.
166	hết pin	batterie à plat	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. On doit recharger la batterie à plat.
167	thay pin	remplacer la batterie	Bạn thường xuyên thay pin. Tu remplaces souvent la batterie.
168	hạn chót	date d'échéance	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Vérifie la date d'échéance sur la facture.
169	số tài khoản	numéro de compte	Số tài khoản của tôi là gì? Quel est mon numéro de compte ?
170	dịch vụ khách hàng	un service clientèle	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. On offre un excellent service clientèle.
171	giờ làm việc	heures de bureau	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? Quelles sont les heures de bureau aujourd'hui ?
172	nước lọc	une eau plate	Nước lọc là tốt nhất. L'eau plate, c'est la meilleure.

#	Vietnamien	Français	Exemple
173	nước khoáng có ga	une eau gazeuse	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Tu bois souvent de l'eau gazeuse.
174	sô-cô-la nóng	un chocolat chaud	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. J'aime le chocolat chaud quand il fait froid.
175	giá theo cân	prix au kilo	Họ tính giá theo cân. Ils calculent le prix au kilo.
176	Tôi chỉ xem thôi	Je regarde	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Je regarde, merci.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	Peux-tu m'aider ?	Bạn có thể giúp tôi không? Peux-tu m'aider ?
178	Bạn có ... không?	Tu as... ?	Bạn có bật lửa không? Tu as un briquet ?
179	Phòng thử đồ ở đâu	Où est la cabine d'essayage ?	Phòng thử đồ ở đâu? Où est la cabine d'essayage ?
180	vừa vặn	aller bien	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Cette chemise va bien maintenant.
181	Nó quá to	C'est trop grand	Nó quá to. C'est trop grand.
182	Nó quá nhỏ	C'est trop petit	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. C'est trop petit, même pour moi.
183	Bạn có màu khác không?	Avez-vous une autre couleur ?	Bạn có màu khác không? Avez-vous une autre couleur ?
184	Cái này có đang giảm giá không	en solde	Cái này có đang giảm giá không? C'est en solde ?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	Puis-je avoir une réduction ?	Tôi có thể được giảm giá không? Puis-je avoir une réduction ?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	Quelle est votre politique de retour ?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? Quelle est votre politique de retour ?
187	Tôi muốn trả lại ...	J'aimerais retourner ça.	Tôi muốn trả lại cái này. J'aimerais retourner ça.
188	Tôi không thích	Je n'aime pas	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. Je n'aime pas comment il parle.
189	tôi ghét	détester	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Je déteste les bruits forts.
190	tôi thích	j'apprécie	Tôi thích nấu bữa tối. J'apprécie cuisiner le dîner.
191	Bạn có thích ... không	Aimes-tu...?	Bạn có thích âm nhạc không? Aimes-tu la musique ?
192	tôi thích ... hơn	je préfère	Tôi thích trà hơn cà phê. Je préfère le thé au café.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	C'est ma préférée	Đây là bài hát yêu thích của tôi. Cette chanson, c'est ma préférée de tous les temps.
194	Không hẳn	Pas vraiment	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. Pas vraiment, j'aime le deuxième.
195	không sao	C'est bon	Việc mắc lỗi là không sao cả. C'est bon de faire des erreurs.
196	tôi thích	aimer beaucoup	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. J'aime beaucoup jouer aux jeux vidéo.

#	Vietnamien	Français	Exemple
197	Tôi không thích ...	ne pas être fan de	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. Je ne suis pas fan de sport du tout.
198	Bạn thích ... hơn?	Lequel préfères-tu ?	Bạn thích cái nào hơn? Lequel préfères-tu ?
199	Tôi lấy cái này	Je prends ça.	Tôi lấy cái này. Je prends ça.
200	Được thôi	Ça me va	Được thôi. Ça me va.
201	Tôi không phiền	Ça m'est égal	Tôi không phiền. Ça m'est égal.
202	Cái nào cũng được	Ça m'est égal.	Cái nào cũng được. Ça m'est égal.
203	như mọi khi	l'habituel	Cho tôi như mọi khi nhé. Je voudrais l'habituel.
204	làm tôi ngạc nhiên	Surprends-moi	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. Surprends-moi avec ta cuisine.
205	Bạn chọn	Tu choisis.	Bạn chọn món gì để ăn. Tu choisis quoi manger.
206	tôi muốn ... hơn	Je préférerais	Tôi muốn xem phim hơn. Je préférerais regarder un film.
207	tôi không muốn	ne pas avoir envie de	Tôi không muốn đi bộ. Je n'ai pas envie de marcher.
208	tôi thích ... hơn	être plutôt	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Je suis plutôt sport que n'importe quoi d'autre.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Pas aujourd'hui, merci	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Pas aujourd'hui, merci d'avoir demandé.
210	để sau đi	Peut-être plus tard	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Peut-être plus tard, j'y réfléchirai.
211	Sao cũng được	Ce qui t'arrange	Sao cũng được. Ce qui t'arrange.
212	để bạn quyết định	Je te laisserai décider	Tôi sẽ để bạn quyết định. Je te laisserai décider.
213	tôi xin kiêu	Je passe	Tôi xin kiêu món tráng miệng. Je passe pour le dessert.
214	Được thôi	Ça me va	Được thôi. Ça me va.
215	như lần trước	Comme la dernière fois	Tôi thích như lần trước hơn. Je préfère faire comme la dernière fois.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	Je suis ouvert à tout	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Je suis ouvert à tout.
217	tôi nghĩ	Je pense que	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Je pense que tu devrais prendre le gâteau.
218	Tôi không nghĩ vậy	Je ne pense pas	Tôi không nghĩ vậy. Je ne pense pas.
219	tôi cho rằng	je dirais que	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Je dirais que nous sommes prêts.
220	Tôi đồng ý	Je suis d'accord	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Je suis d'accord, tu devrais le faire.
221	Tôi không đồng ý	Je ne suis pas d'accord	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. Je ne suis pas d'accord avec cette idée.

#	Vietnamien	Français	Exemple
222	Bạn nói đúng	Tu as raison	Bạn nói đúng. Tu as raison.
223	Tôi không chắc	ne pas être sûr	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? Je ne suis pas sûr. Et toi ?
224	Thế là đủ rồi	Ça suffit	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Ça suffit. S'il te plaît, arrête ça.
225	Cá nhân tôi	personnellement	Cá nhân tôi thích món ăn này. Personnellement, j'aime bien cette nourriture.
226	Thú thật là	Pour être honnête	Thú thật là tôi rất yêu chó. Pour être honnête, j'adore les chiens.
227	Đó là một ý hay	C'est un bon point	Đó là một ý hay. C'est un bon point.
228	Tuyệt quá	Super !	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! Super ! Nous avons encore gagné !
229	Tuyệt quá	Génial !	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! Génial ! C'est une nouvelle incroyable !
230	Làm tốt lắm	Bravo !	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. Bravo ! Tu as fini.
231	Chúc mừng	Félicitations !	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. Félicitations ! Tu as gagné le match.
232	Ý hay đấy	Bonne idée !	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. Bonne idée ! Faisons ça.
233	Tôi thích nó	Ça me plaît	Tôi rất thích nó. Ça me plaît beaucoup.
234	Trông tuyệt lắm	C'est super !	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! C'est super ! Continue comme ça !
235	Thú vị thật	C'est intéressant.	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. C'est intéressant. Je n'ai jamais vu ça.
236	Tuyệt vời	Génial !	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. Génial ! C'est une excellente nouvelle.
237	Đáng yêu	Mignon !	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. Mignon ! Un petit chaton dort.
238	Đẹp quá!	Magnifique !	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! Magnifique ! Quelle vue à couper le souffle !
239	Tôi thích lắm!	J'adore !	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! J'adore ! Tu as les meilleures idées !
240	chán	ennuyé	Hôm nay tôi thấy chán. Je suis ennuyé aujourd'hui.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	Comment se passe ta journée ?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? Comment se passe ta journée ?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	Comment s'est passé ton week-end ?	Cuối tuần của bạn thế nào? Comment s'est passé ton week-end ?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	Quels sont tes projets pour aujourd'hui ?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? Quels sont tes projets pour aujourd'hui ?
244	Thời tiết thế nào	Quel temps fait-il ?	Thời tiết thế nào? Quel temps fait-il ?
245	Bạn đã xem ... chưa?	Est-ce que tu as regardé...?	Bạn đã xem trận đấu chưa? Est-ce que tu as regardé le match ?
246	Thế nào	Comment c'était ?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? Comment c'était ? Tu as aimé ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
247	kể cho tôi nghe về ...	Parle-moi de	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Parle-moi de ta journée.
248	Hay đấy	C'est cool	Hay đấy, tôi đồng ý. C'est cool, je suis d'accord.
249	Thật à?	Vraiment ?	Thật à? Điều đó có đúng không? Vraiment ? C'est vrai ?
250	Không đời nào	Impossible !	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! Impossible ! Je n'ai jamais vu ça !
251	Tôi hiểu rồi	Je vois.	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Je vois. Je comprends maintenant.
252	thú vị	Intéressant	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Intéressant. Je ne l'avais jamais vu comme ça.
253	tiện thể	au fait	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. Au fait, ravi de te rencontrer.
254	thú thật	pour être honnête	Thú thật, tôi đang thấy mệt. Pour être honnête, je suis fatigué.
255	không sao	Pas de souci	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Pas de souci, ça ira.
256	bạn biết đấy	tu sais	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Tu sais, je crois qu'on s'est déjà rencontrés.
257	ý tôi là	Enfin	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. Enfin, le temps a l'air beau.
258	thì	bon	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Bon, ça dépend comment tu le vois.
259	nhắc mới nhớ	ça me rappelle	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Ah oui, ça me rappelle que j'ai un rendez-vous.
260	nói ngắn gọn là	pour faire court	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Pour faire court, j'ai gagné.
261	như tôi đã nói	comme je disais	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Comme je disais, c'est bon.
262	theo tôi được biết	autant que je sache	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. Autant que je sache, la gare est là.
263	đúng	exact	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Exact, il t'aime vraiment.
264	chắc chắn	sans aucun doute	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Sans aucun doute, tu as raison.
265	đừng lo	ne t'inquiète pas	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. Ne t'inquiète pas, sois heureux maintenant.
266	cứ từ từ	prendre son temps	Cứ từ từ, đừng vội. Prends ton temps, ne te précipite pas.
267	đúng rồi	c'est vrai	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. C'est vrai, je pense.
268	Tôi hiểu	Je vois	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Je vois, donc c'est possible.
269	ý hay	bonne idée	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Bonne idée, on va le faire à ta façon.
270	được thôi	C'est juste	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. C'est juste, je te comprends.
271	hoàn toàn	absolument	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Je suis absolument d'accord avec vous.

#	Vietnamien	Français	Exemple
272	không vấn đề gì	Pas de problème	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. Pas de problème, je peux aider.
273	Tôi hiểu, nhưng	Je comprends, mais	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Je comprends, mais je ne suis pas d'accord.
274	Không hẳn	Pas tout à fait	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. Pas tout à fait, mais tu t'en approches.
275	Tôi không chắc về điều đó	Je ne suis pas sûr de ça	Tôi không chắc về điều đó. Je ne suis pas sûr de ça.
276	Có thể là vậy, nhưng	Peut-être, mais	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Peut-être, mais ça demande du travail.
277	tôi hiểu ý bạn	Je vois ce que tu veux dire	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Je vois ce que tu veux dire maintenant.
278	Một cách khác là ...	Une autre façon est	Một cách khác là thử xem sao. Une autre façon est d'essayer.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	C'est vrai, cependant	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. C'est vrai, cependant c'est toujours difficile.
280	Tùy	Ça dépend	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. Ça dépend, il y a beaucoup de facteurs.
281	Tôi không nghĩ vậy	Je ne pense pas	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? Je ne pense pas, et toi ?
282	Thú thật là	Pour être honnête	Thú thật là tôi không đồng ý. Pour être honnête, je ne suis pas d'accord.
283	Về phía tôi	De mon côté	Về phía tôi, như vậy là được rồi. De mon côté, c'est bon.
284	Một ý hay hơn có thể là	Une meilleure idée serait de	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Une meilleure idée serait de l'appeler.
285	chúng ta hãy	On va	Chúng ta hãy đi công viên nhé. On va au parc.
286	Bạn có muốn ... không?	Tu voudrais...?	Bạn có muốn ăn tối không? Tu voudrais dîner ?
287	Bạn có muốn ...	Tu veux... ?	Bạn có muốn chơi trò chơi không? Tu veux jouer à des jeux ?
288	Bạn có đến ... không?	Tu viens ?	Bạn có đến ăn tối không? Tu viens dîner ?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	On se retrouve à	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. On se retrouve à midi.
290	Còn ... thì sao	Et...?	Còn bộ phim tối nay thì sao? Et le film ce soir ?
291	Để sau đi	Peut-être plus tard	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Peut-être plus tard, attendons un peu.
292	Ý kiến hay	Bonne idée !	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. Bonne idée ! Je suis d'accord maintenant.
293	Tôi tham gia với	Je suis partant.	Tôi tham gia với. Je suis partant !
294	Tôi không làm được, xin lỗi	Je ne peux pas, désolé	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. Je ne peux pas, désolé. Il s'est passé quelque chose.
295	Hôm khác nhé	Une autre fois	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. Une autre fois ? On décale la date ?

#	Vietnamien	Français	Exemple
296	Hẹn gặp lại bạn sau	À plus tard	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. À plus tard, Marc.
297	lúc ... giờ	à ... heures	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Il arrive à six heures.
298	từ ... đến	de ... à	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Ils travaillent de neuf à cinq.
299	tuần này	cette semaine	Tuần này tôi bận. Je suis occupé cette semaine.
300	tuần sau	la semaine prochaine	Bạn có thể đến vào tuần sau. Tu peux venir la semaine prochaine.
301	cuối tuần này	ce week-end	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Elle est occupée ce week-end.
302	Hẹn gặp lại vào ...	On se voit à	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. On se voit à midi.
303	Bạn có ổn không	Tu vas bien ?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. Tu vas bien ? Tu peux me le dire.
304	Ý bạn là ...	Tu veux dire	Ý bạn là cái màu đỏ à? Tu veux dire le rouge ?
305	Có đúng không	C'est ça ?	Có đúng không? C'est ça ?
306	Bạn có chắc không?	Tu es sûr ?	Bạn có chắc không? Tu es sûr ?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	Tu as dit que...?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? Tu as dit que tu es en colère ?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	Je peux vérifier	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? Je peux vérifier tes devoirs ?
309	Cái này có đúng không	Est-ce que c'est correct ?	Cái này có đúng không? Est-ce que c'est correct ?
310	Bạn nói rất tốt	Tu parles très bien	Bạn nói rất tốt. Tu parles très bien.
311	Tôi hiểu rồi	C'est clair	Tôi hiểu rồi. C'est clair pour moi maintenant.
312	Tôi hiểu rồi	J'ai compris	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. J'ai compris. Je comprends maintenant.
313	hợp lý	Ça a du sens	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Ça a du sens. Je le ferai comme ça.
314	Tôi không chắc mình hiểu	Je ne suis pas sûr de suivre	Tôi không chắc mình hiểu. Je ne suis pas sûr de suivre.
315	đi làm	aller au travail	Họ đi làm hàng ngày. Ils vont au travail tous les jours.
316	đi học	aller à l'école	Tôi đi học sớm. Je vais à l'école tôt.
317	bắt đầu làm việc	commencer le travail	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Tu commences le travail à neuf heures.
318	nghi giải lao	faire une pause	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. On fait une pause maintenant.
319	đi ngủ	se coucher	Bạn đi ngủ sớm. Tu te couches tôt.
320	tầng một	un premier étage	Đây là tầng một. C'est le premier étage.

#	Vietnamien	Français	Exemple
321	cửa chính	une porte d'entrée	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Ils ont peint la porte d'entrée en rouge.
322	thiệp sinh nhật	une carte d'anniversaire	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. C'est une jolie carte d'anniversaire.
323	Năm Mới	Nouvel An	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. Le Nouvel An est un moment joyeux.
324	dắt chó đi dạo	promener le chien	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Je promène le chien tous les jours.
325	phòng khám thú y	une clinique vétérinaire	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. La clinique vétérinaire aide les animaux malades.
326	hộp sơ cứu	une trousse de premiers secours	Chúng ta cần hộp sơ cứu. Il nous faut la trousse de premiers secours.
327	điểm tái chế	un point de recyclage	Điểm tái chế này rất gần. Ce point de recyclage est très proche.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	un tableau des arrivées	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. On a regardé le tableau des arrivées aujourd'hui.
329	xác nhận vé	valider son billet	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Tu dois valider ton billet maintenant.
330	tàu trực tiếp	un train direct	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Ce train direct arrive très bientôt.
331	tàu tốc hành	un train express	Tàu tốc hành rất nhanh. Un train express est très rapide.
332	đổi tàu	changer de train	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. On change de train à la gare.
333	chuyến tàu cuối	dernier train	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Il a raté le dernier train pour rentrer chez lui.
334	chuyến tàu đầu tiên	premier train	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Ils ont pris le premier train facilement.
335	ghế cạnh cửa sổ	une place côté fenêtre	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. C'est ma place côté fenêtre.
336	ghế lối đi	une place côté couloir	Ghế lối đi rất tốt. La place côté couloir est très bien.
337	kiểm tra an ninh	un contrôle de sécurité	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? As-tu déjà échoué à un contrôle de sécurité ?
338	hành lý ký gửi	un bagage en soute	Đây là hành lý ký gửi của tôi. C'est mon bagage en soute.
339	nơi nhận hành lý	le tapis roulant	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Ils attendent au tapis roulant.
340	kiểm soát hộ chiếu	un contrôle des passeports	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Où se trouve le contrôle des passeports dans cet aéroport ?
341	thẻ từ	une carte-clé	Đây là thẻ từ của tôi. C'est ma carte-clé.
342	không làm phiền	ne pas déranger	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Ne pas déranger le client qui dort.
343	chỗ gửi hành lý	une consigne à bagages	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Combien coûte la consigne à bagages par jour ?
344	phố cổ	une vieille ville	Phố cổ này rất quyến rũ. Cette vieille ville est très charmante.
345	phố đi bộ	une zone piétonne	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. Les voitures sont interdites dans la zone piétonne.

#	Vietnamien	Français	Exemple
346	đường một chiều	une rue à sens unique	Con đường đó là đường một chiều. Cette rue est une rue à sens unique.
347	khu dân cư	quartier résidentiel	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. C'est un quartier résidentiel calme.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	une visite guidée	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Une visite guidée nous montre des lieux.
349	phòng tranh	galerie d'art	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Ils ont visité une galerie d'art aujourd'hui.
350	giờ mở cửa	heures d'ouverture	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Quelles sont vos heures d'ouverture ?
351	giờ khởi hành	une heure de départ	Đó là giờ khởi hành bây giờ. C'est l'heure de départ maintenant.
352	giờ đến	une heure d'arrivée	Giờ đến là gần trưa. L'heure d'arrivée est presque midi.
353	mã đặt chỗ	une référence de réservation	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Où est-ce que je peux trouver ma référence de réservation ?
354	hành lý quá cước	un excédent de bagages	Hành lý quá cước có thể rất đắt. L'excédent de bagages peut être cher.
355	bảo hiểm du lịch	une assurance voyage	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Il a besoin d'une assurance voyage pour sa sécurité.
356	chuyển phát nhanh	livraison express	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Ils proposent la livraison express pour les colis.
357	tối qua	hier soir	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. Nous sommes sortis hier soir.
358	tuần trước	la semaine dernière	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. Je l'ai vu la semaine dernière.
359	tháng trước	le mois dernier	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. Elle a voyagé en Europe le mois dernier.
360	hai ngày trước	il y a deux jours	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. C'est arrivé il y a deux jours.
361	trước đó	avant ça	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. Non, l'événement s'est produit avant ça.
362	sau đó	après ça	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. On a dîné, et après ça on a parlé.
363	hồi đó	à l'époque	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. J'étais plus heureux à l'époque.
364	chuyện đó đã xảy ra	C'est arrivé	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. C'est arrivé hier au magasin.
365	tôi đã	J'étais	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. J'étais content à l'école.
366	tôi đã thấy	J'ai vu	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. J'ai vu un grand chien noir.
367	tôi được	J'ai eu	Hôm nay tôi được điểm cao. J'ai eu de bonnes notes aujourd'hui.
368	có	Il y avait	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. Il y avait un grand bruit dehors.
369	tôi nghe thấy	J'ai entendu	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. J'ai entendu un bruit étrange la nuit dernière.
370	mất	falloir	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Il a fallu deux heures pour arriver.

#	Vietnamien	Français	Exemple
371	cuối cùng	finalement	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. Finalement, elle s'est sentie soulagée.
372	không thành công	Ça n'a pas marché	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. Ça n'a pas marché, alors on est partis.
373	hóa ra	se passer	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. Ça s'est très bien passé pour eux.
374	đó là lúc	C'est là que	Đó là lúc tôi nhận ra. C'est là que j'ai réalisé.
375	Lúc đầu	Au début	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. Au début, j'étais très nerveux.
376	sau đó	plus tard	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Plus tard, ils ont joué dans le parc.
377	ngay khi	Dès que	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. Dès que je finis, je jouerai.
378	hôm trước	la veille	Hôm trước tôi bị ốm. La veille, j'étais malade.
379	Hóa ra	Il s'est avéré que	Hóa ra, tôi đã đúng. Il s'est avéré que j'avais raison.
380	Trước hết	Pour commencer	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Pour commencer, ajoute de la farine.
381	đó là lý do tại sao	c'est pourquoi	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. C'est pourquoi j'ai besoin d'aide.
382	vì ...	étant donné que	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Étant donné qu'elle est malade, elle se repose.
383	lý do là	la raison, c'est	Tôi nghĩ lý do là tiền. Je pense que la raison, c'est l'argent.
384	nhờ	grâce à	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Ils ont réussi, grâce à la pratique.
385	kết quả là	en conséquence	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Elle a bien étudié ; en conséquence, elle a réussi.
386	là do	c'est dû à	Việc đó là do trời mưa. C'est dû à la pluie.
387	có nghĩa là	ça veut dire	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. On a gagné, ça veut dire qu'ils rentrent chez eux.
388	dẫn đến ...	qui a mené à ...	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Peter a fait des erreurs qui ont mené à des problèmes.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	As-tu pensé à	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? As-tu pensé à prendre un animal de compagnie ?
390	Bạn có thể thử ...	Tu pourrais essayer de	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Tu pourrais essayer de faire un gâteau.
391	Nghe lời tôi	Écouter mon conseil	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Écoute mon conseil. Tu me remercieras.
392	tôi khuyên ...	Je recommande de	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Je recommande de lire ce livre intéressant.
393	đáng để ...	Ça vaut le coup de	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Ça vaut le coup d'essayer le délicieux gâteau.
394	Nhớ ...	penser à	Nhớ khóa cửa nhé. Pense à fermer la porte à clé.
395	Đừng quên ...	N'oublie pas de	Đừng quên rửa tay nhé. N'oublie pas de te laver les mains.

#	Vietnamien	Français	Exemple
396	nhớ	s'assurer de	Nhớ khóa cửa nhé. Assure-toi de fermer la porte à clé.
397	Còn ... thì sao	Que dirais-tu de...?	Còn việc đi công viên thì sao? Que dirais-tu d'aller au parc ?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	À ta place	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. À ta place, j'essaierais encore.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Peut-être que tu pourrais	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Peut-être que tu pourrais ouvrir la fenêtre.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Plus tard je vais ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Je t'appellerai plus tard ce soir.
401	tôi rảnh vào ...	Je suis libre le	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Je suis libre le vendredi après-midi.
402	tôi có kế hoạch rồi	avoir déjà quelque chose de prévu	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. J'ai déjà quelque chose de prévu, désolé.
403	tôi đang gặp	avoir rendez-vous avec quelqu'un	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. J'ai rendez-vous avec Kevin aujourd'hui.
404	hẹn gặp lại	se retrouver	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. On se retrouve la semaine prochaine, un de ces jours.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	Je te texterai	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Je te texterai plus tard ce soir.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	Je te rappellerai	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Je te rappellerai.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	Je te ferai savoir	Tôi sẽ báo cho bạn. Je te ferai savoir.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	Je vais vérifier et te dire	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Je vais vérifier et te dire.
409	tôi phải có mặt ở ...	Je dois y être ...	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Je dois y être à midi.
410	để xem	On verra	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. On verra ce qui se passe plus tard.
411	Cẩn thận	Attention !	Cẩn thận! Có tàu đang đến! Attention ! Un train arrive !
412	tôi bị muộn	être en retard	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Je suis en retard pour le cours aujourd'hui.
413	bị hỏng	C'est cassé	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. C'est cassé, mais je connais un atelier de réparation.
414	Nó không hoạt động	Ça ne marche pas	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. Ça ne marche pas, mais on peut résoudre ça.
415	mất sóng	pas de signal	Điện thoại của tôi bị mất sóng. Il n'y a pas de signal sur mon téléphone.
416	sắp hết pin	batterie faible	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. J'ai la batterie faible, alors j'ai pris un chargeur.
417	Tôi làm mất ...	J'ai perdu ...	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. J'ai perdu ma clé de maison.
418	Tôi không tìm thấy ...	Je ne trouve pas ...	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. Je ne trouve pas mes bottes.
419	tôi bị kẹt	être bloqué	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Je suis bloqué, tu peux m'aider ?
420	việc này khẩn cấp	C'est urgent	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! C'est urgent, rappelle-les !

#	Vietnamien	Français	Exemple
421	Tôi cần giúp đỡ	J'ai besoin d'aide !	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! J'ai besoin d'aide ! Je suis coincé ici !
422	Sáng nay	Ce matin	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Ce matin, il faisait beau et ensoleillé.
423	Hôm nọ	L'autre jour	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. L'autre jour, je l'ai vue.
424	Khi tôi ...	Quand j'étais	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Quand j'étais plus jeune, je jouais dehors.
425	Trước hết	Pour commencer	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Pour commencer, considère toutes tes options.
426	Kể từ đó	Dès lors	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Dès lors, je me suis senti heureux.
427	Lý do là	La raison était	Lý do là khá đơn giản. La raison était assez simple.
428	Tóm lại	Pour résumer	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Pour résumer, il a plu toute la journée.
429	Thật bất ngờ	À ma surprise	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. À ma surprise, le chat a mangé de l'herbe.
430	Lần sau	La prochaine fois	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. La prochaine fois, j'apporterai de l'eau.